

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN : SỞ Y TẾ HÀ GIANG
ĐƠN VỊ TRẢ : BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

BẢNG CHI TRẢ PHỤ CẤP, TTN, CÔNG TÁC PHÍ THÁNG 10 NĂM 2017
QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA BIDV - HÀ GIANG

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
1	Hoàng Tiến Việt	856.750		-		-	60.000		1.065.000			1.981.750	Phòng KHTH
2	Vũ Hùng Vương	494.500		-		-	15.000					509.500	Phòng KHTH
3	Nguyễn Đức Dũng	517.500		-		-	-					517.500	Phòng KHTH
4	Nguyễn Quốc Dũng	793.500		-		-	45.000					838.500	Phòng KHTH
5	Đán Thị Hoa	-		-		-	-					-	Phòng KHTH
6	Kim Thị Ngọc Lan	-		-		412.500	-					412.500	Phòng KHTH
7	Nguyễn Thị Viện	-		-		328.125	-					328.125	Phòng KHTH
8	Nguyễn Thị Ninh	-		-		328.125	-					328.125	Phòng KHTH
9	Phạm Thị Vân	-		-		328.125	-					328.125	Phòng KHTH
10	Nguyễn Thị Tâm	-		-		328.125	-					328.125	Phòng KHTH
11	Hoàng Thị Hoa	-		-		28.125	-					28.125	Phòng KHTH
12	Đình Thị Lương Tâm	-		-		328.125	-					328.125	Phòng KHTH
13	Đặng Đức Cường	-		-		-	-				4.574.000	4.574.000	Phòng Điều Dưỡng
14	Hoàng Thị Hiền	-		-		-	-					-	Phòng Điều Dưỡng
15	Nguyễn Thị Hà A	-		-		-	-					-	Phòng Điều Dưỡng
16	Đỗ Thị Kim Thanh	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
17	Bùi Thị Thu	235.750		150.000		495.918	15.000					896.668	Phòng TCKT
18	Phí Thị Mẫn	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
19	Nguyễn Thị Doãn	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
20	Lê Thị Minh Thúy	-		-		80.000	-					80.000	Phòng TCKT
21	Đào Thị Thanh	-		-		56.250	-					56.250	Phòng TCKT
22	Phạm Thị Thu Hằng	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
23	Nguyễn Thị Thủy	322.000		300.000		872.236	15.000					1.509.236	Phòng TCKT
24	Ng. Thị Nguyệt Nga	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
25	Đỗ Hoàng Anh	172.500		150.000		-	-					322.500	Phòng TCKT

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
26	Hoàng Thị Súa	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
27	Vũ Thị Huệ	431.250		600.000		898.755	-					1.930.005	Phòng TCKT
28	Nguyễn Thị Thu Linh	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
29	Nguyễn Văn Trung	345.000		600.000		-	-					945.000	Phòng TCKT
30	Nguyễn Thu Trang	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
31	Vũ Thị Bảy	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
32	Nguyễn Thị Huế	557.750		600.000		-	30.000					1.187.750	Phòng TCKT
33	Trần Thị Uyên	385.250		300.000		80.000	30.000					795.250	Phòng TCKT
34	Nguyễn Thị Thu Hà	-		-		-	-					-	Phòng TCKT
35	Đặng Minh Tuấn	258.750		300.000		-	-					558.750	Phòng TCKT
36	Nguyễn Mạnh Hùng	534.750		300.000		-	45.000					879.750	Phòng TCKT
37	Nguyễn Anh Tuấn	-		-		-	-					-	Phòng HCQT
38	Phạm T. Kim Quy	-		-		-	-					-	Phòng HCQT
39	Đỗ Tất Chi	966.000		-		-	45.000				3.250.000	4.261.000	Phòng HCQT
40	Ng Đức Thắng	902.750		-		-	30.000				3.550.000	4.482.750	Phòng HCQT
41	Ngô Phạm Hiên	1.288.000		1.050.000		523.536	60.000				7.740.000	10.661.536	Phòng HCQT
42	Nguyễn Văn Nghĩa	644.000		600.000		843.348	30.000					2.117.348	Phòng HCQT
43	Vũ Thị Xuân	494.500		450.000		-	15.000					959.500	Phòng HCQT
44	Nguyễn Hải Đăng	644.000		750.000		-	30.000					1.424.000	Phòng HCQT
45	Lộc Thị Quyên	707.250		600.000		-	45.000					1.352.250	Phòng HCQT
46	Nguyễn Thị Thắm	172.500		300.000		-	-					472.500	Phòng HCQT
47	Nguyễn Quốc Khánh	580.750		600.000		283.332	15.000					1.479.082	Phòng HCQT
48	Đinh Việt Cường	258.750		300.000		1.765.860	-					2.324.610	Phòng CNTT&TT
49	Trần Mạnh Hà	385.250		150.000		1.420.200	30.000					1.985.450	Phòng CNTT&TT
50	Lộc Thị Bích Duyệt	448.500		-		-	45.000					493.500	Phòng CNTT&TT
51	Đỗ Việt Hà	322.000		-		1.088.448	15.000					1.425.448	Phòng CNTT&TT
52	Phùng Phương Nam	172.500		-		147.720	-					320.220	Phòng CNTT&TT
53	Nguyễn Đức Tuyên	345.000		-		1.261.155	-					1.606.155	Phòng CNTT&TT
54	Chu Đức Cảnh	644.000		-		1.251.780	30.000					1.925.780	Phòng CNTT&TT
55	Nguyễn Thế Lực	667.000		-		1.326.780	15.000					2.008.780	Phòng CNTT&TT
56	Nguyễn Thị Lan	-		-		2.058.783	-					2.058.783	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
57	Nguyễn Ánh Ngọc	-		-		1.431.441	-					1.431.441	Phòng Tổ Chức Cán Bộ

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
58	Vân Thị Kim Dung	-		-		1.456.692	-					1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
59	Vũ Thị Hạ	-		-		1.456.692	-					1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
60	Nguyễn Thị Kiều Trang	-		-		1.153.566	-					1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
61	Bùi Thị Cẩm Vân	-		-		1.153.566	-					1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
62	Đỗ Khắc Chiến	-		-		-	-					-	Phòng Vật Tư
63	Kiều Hoa Thơm	-		-		56.250	-					56.250	Phòng Vật Tư
64	Đặng Xuân Quân	-		-		-	-					-	Phòng Vật Tư
65	Đồng Thị Quyên	-		-		-	-					-	Phòng Vật Tư
66	Quách Thị Huyền	-		-		-	-					-	Phòng Vật Tư
67	Thái Thanh Xuân	-		-	200.000	56.250	-					256.250	Phòng Vật Tư
68	Dương Thị Huyền	-		-		-	-					-	Phòng Vật Tư
69	Đặng Thị Thu	-		-		-	-					-	Khoa Dinh Dưỡng
70	Khuất Thị Lệ Quyên	-		-		-	-					-	Khoa Dinh Dưỡng
71	Phan Thị Nga	-		-		-	-					-	Khoa Dinh Dưỡng
72	Ng. Thị Thu Đông	86.250	-	-		-	-					86.250	Khoa Yêu Cầu
73	Lê Thị Toàn	612.375	-	-		-	15.000					627.375	Khoa Yêu Cầu
74	Nguyễn Thị Tuyền	517.500	345.000	-		-	-					862.500	Khoa Yêu Cầu
75	Nguyễn Thị Mơ	431.250	707.250	-		-	45.000					1.183.500	Khoa Yêu Cầu
76	Lê Thị Thu Ngân	793.500	471.500	-		-	75.000					1.340.000	Khoa Yêu Cầu
77	Trần Sinh Cường	-	-	-		-	-					-	Khoa Yêu Cầu
78	Nguyễn Thị Giang	-	-	-		-	-					-	Khoa Yêu Cầu
79	Nguyễn Thị Chinh	471.500	494.500	-		-	45.000					1.011.000	Khoa Yêu Cầu
80	Phạm T. Phương Lan	322.000	730.250	-		-	45.000					1.097.250	Khoa Yêu Cầu
81	Nguyễn Thị Phan	-	-	-		-	-					-	Khoa Yêu Cầu
82	Trần Phương Kính	707.250	494.500	-		-	60.000					1.261.750	Khoa Yêu Cầu
83	Cam Thị Sử	385.250	-	-		-	30.000					415.250	Khoa Yêu Cầu
84	Nguyễn Thị Dương Liễu	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Yêu Cầu
85	Đỗ Văn Tuyền	1.000.500	-	-		-	15.000		11.475.000			12.490.500	Khoa Gây Mê Hồi Sức
86	Nguyễn Xuân Thanh	1.319.625	-	-		-	45.000	37.500	10.370.000			11.772.125	Khoa Gây Mê Hồi Sức
87	Phạm Hồng Thanh	1.224.750	-	-		-	30.000	75.000	9.085.000			10.414.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
88	Nguyễn Thị Văn Anh	224.250	-	-		-	15.000		2.310.000		950.000	3.499.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
89	Đào Hùng Hải	1.060.875	-	-		-	45.000	27.000	4.460.000			5.592.875	Khoa Gây Mê Hồi Sức

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
90	Lâm Thị Phương	741.750	-	-		-	15.000		5.000.000			5.756.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
91	Nguyễn Thị Huệ	741.750	-	-		-	15.000	27.000	5.220.000			6.003.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
92	Nguyễn Thị Bích Loan	388.125	-	-		-	-		4.840.000			5.228.125	Khoa Gây Mê Hồi Sức
93	Lã Thị Vân	741.750	-	-		-	15.000		4.110.000		950.000	5.816.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
94	Nguyễn Thị Thu Hà	707.250	-	-		-	30.000	27.000	3.810.000			4.574.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
95	Nguyễn Tuyết Nhung	1.190.250	-	-		-	45.000	27.000	5.260.000			6.522.250	Khoa Gây Mê Hồi Sức
96	Phùng Thu Diệp	646.875	-	-		-	-	27.000	4.760.000			5.433.875	Khoa Gây Mê Hồi Sức
97	Hoàng Thị Thuý	741.750	-	-		-	15.000		4.460.000			5.216.750	Khoa Gây Mê Hồi Sức
98	Đinh Thị Nguyệt	129.375	-	-		-	-					129.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
99	Hoàng Thị Nhung	-	-	-		-	-		1.000.000			1.000.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
100	Trần Thanh Tuấn	931.500	-	-		-	45.000	27.000	5.580.000			6.583.500	Khoa Gây Mê Hồi Sức
101	Hoàng Thị Thu Trà	517.500	-	-		-	-		4.010.000			4.527.500	Khoa Gây Mê Hồi Sức
102	Hoàng Thị Hợp	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
103	Phùng Thị Cúc	836.625	-	-		-	30.000		3.180.000			4.046.625	Khoa Gây Mê Hồi Sức
104	Trần Thị Lua	129.375	-	-		-	-					129.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
105	Phan Thu Trang	-	-	-		-	-					-	Khoa Gây Mê Hồi Sức
106	Đàm Mỹ Hạnh	129.375	-	-		-	-					129.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
107	Nông Thị Tuyết Mai	1.319.625	-	-		-	45.000		8.840.000			10.204.625	Khoa Gây Mê Hồi Sức
108	Đinh Trọng Tiến	-	-	-		-	-					-	Khoa Gây Mê Hồi Sức
109	Mai Ngọc Anh	-	-	-		-	-					-	Khoa Gây Mê Hồi Sức
110	Nguyễn Danh Tuấn	-	-	-		-	-					-	Khoa Gây Mê Hồi Sức
111	Lê Đức Thắng	149.500	-	-		-	15.000					164.500	Khoa Dược
112	Nguyễn Thị Nhân	258.750	-	-		106.250	-					365.000	Khoa Dược
113	Hoàng Tuyết Lan	-	-	-		56.250	-					56.250	Khoa Dược
114	Vũ Thị Kim Vân	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Dược
115	Nguyễn Thị Hào	-	-	-		-	-					-	Khoa Dược
116	Hoàng Thị Lưu	-	-	-		112.500	-					112.500	Khoa Dược
117	Đinh Thị Hoa	-	-	-		56.250	-					56.250	Khoa Dược
118	Ng. Thị ánh Tuyết	172.500	-	-		-	-					172.500	Khoa Dược
119	Đỗ Thu Hà	258.750	-	-		106.250	-					365.000	Khoa Dược
120	Lê Thu Trang	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Dược
121	Viên Thế Du	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Dược

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
122	Ng. Tuyệt Nhung	299.000	-	-		56.250	30.000					385.250	Khoa Dược
123	Phùng Thị Dung	258.750	-	-		56.250	-					315.000	Khoa Dược
124	Tô Huyền Trang	322.000	-	-		-	15.000					337.000	Khoa Dược
125	Trần Thị Thoa	-	-	-		-	-					-	Khoa Dược
126	Nguyễn Thị Liên	-	-	-		-	-					-	Khoa Dược
127	Nguyễn Thị Nhung	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Dược
128	Hoàng Minh Hải	172.500	-	-	400.000	106.250	-					678.750	Khoa Dược
129	Chu Quốc Huy	86.250	-	-		-	-					86.250	Khoa Dược
130	Lương Huỳnh Đức	322.000	-	-		112.500	15.000					449.500	Khoa Dược
131	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	-	-	-		-	-					-	Khoa Dược
132	Nguyễn Thành Sơn	-	-	-		-	-					-	Khoa Dược
133	Nguyễn Thị Hường	-	-	-		-	-	3.477.000				3.477.000	Khoa A10
134	Ng. Thị Thu Huyền	-	-	-		-	-					-	Khoa A10
135	Nguyễn Thị Tuyết	1.052.250	-	-		-	45.000					1.097.250	Khoa A10
136	Nguyễn Thị Hiền	1.029.250	-	-		-	60.000					1.089.250	Khoa A10
137	Lộc Thị Uyên	258.750	-	-		-	-					258.750	Khoa A10
138	Lê Thị Thanh	-	-	-		-	-					-	Khoa A10
139	Hoàng Thị Thu Hiền	-	-	-		-	-					-	Khoa A10
140	Cần Thị Hương Giang	902.750	-	-		-	30.000					932.750	Khoa A10
141	Bùi Thanh Lâm	-	-	-		-	-					-	Khoa A10
142	Phan Thị Hồng	-	-	-		-	-					-	Khoa A10
143	Trần Hữu Long	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
144	Trần Thuý Lan	129.375	-	-		-	-					129.375	Khoa Khám Bệnh
145	Nguyễn Thị Dinh	612.375	-	-		-	15.000					627.375	Khoa Khám Bệnh
146	Hoàng Thị Kim Thoa	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
147	Ma Thị Mễ	483.000	-	-		-	15.000					498.000	Khoa Khám Bệnh
148	Phan Thị Như	517.500	-	-		-	-					517.500	Khoa Khám Bệnh
149	Nguyễn Thị Hương	577.875	-	-		-	30.000					607.875	Khoa Khám Bệnh
150	Hoàng Thu Trang	966.000	-	-		-	30.000					996.000	Khoa Khám Bệnh
151	Nguyễn Thị Hiếu	646.875	-	-		-	-					646.875	Khoa Khám Bệnh
152	Dương Thị Hoa	646.875	-	-		-	-					646.875	Khoa Khám Bệnh

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
153	Đào Thị Thu Trang	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
154	Triệu Kim Phượng	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
155	Bùi Thị Thảo	672.750	-	-		-	45.000					717.750	Khoa Khám Bệnh
156	Lê Ngọc Trang	802.125	-	-		-	45.000					847.125	Khoa Khám Bệnh
157	Lô Thị Hồng Nhung	931.500	-	-		-	45.000					976.500	Khoa Khám Bệnh
158	Mai Ngọc Nhị	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
159	Nguyễn Thuý Linh	897.000	-	-		-	60.000					957.000	Khoa Khám Bệnh
160	Phạm Thị Hạnh	224.250	-	-		-	15.000					239.250	Khoa Khám Bệnh
161	Chu Bích Diệp	707.250	-	-		-	30.000					737.250	Khoa Khám Bệnh
162	Phạm Thị Hồng	612.375	-	-		-	15.000					627.375	Khoa Khám Bệnh
163	Phạm Thị Dương	707.250	-	-		-	30.000					737.250	Khoa Khám Bệnh
164	Ng. Tuyết Phong	-	-	-		-	-					-	Khoa Khám Bệnh
165	Nguyễn Quế Hương	707.250	-	-		-	30.000					737.250	Khoa Khám Bệnh
166	Đỗ Thị Oanh	905.625	-	-		-	-					905.625	Khoa Khám Bệnh
167	Hoàng Thị Đa	-	-	-		-	-					-	Khoa Mắt
168	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	-	-	-	250.000	-	-	2.758.500	1.862.500			4.871.000	Khoa Mắt
169	Vũ Hải Yến	345.000	-	-		-	-	2.715.000				3.060.000	Khoa Mắt
170	Lương Thị Thuý	-	-	-		-	-					-	Khoa Mắt
171	Phan Thị Dung	690.000	-	-		-	-	5.031.000	1.275.000			6.996.000	Khoa Mắt
172	Tạ Thị Nga	793.500	-	-		-	45.000	4.720.500				5.559.000	Khoa Mắt
173	Nguyễn Thị Phương	707.250	-	-		-	45.000	6.871.500	90.000			7.713.750	Khoa Mắt
174	Cần Ngọc Thúy	-	-	-		-	-					-	Khoa Mắt
175	Tạ Minh Hoàn	707.250	-	-		-	45.000	1.462.500				2.214.750	Khoa Mắt
176	Vũ Thị Quỳnh Anh	-	-	-		-	-					-	Khoa Mắt
177	Lò Thị Tâm	-	-	-		-	-		4.905.000		2.450.000	7.355.000	Khoa RHM
178	Ng. Thị Thuý Tình	258.750	-	-		98.829	-		90.000			447.579	Khoa RHM
179	Tào Hồng Hải	707.250	-	-		-	30.000	165.500	2.525.000			3.427.750	Khoa RHM
180	Đinh Thị Kim Phượng	149.500	-	-		-	15.000	895.500				1.060.000	Khoa RHM
181	Lệnh Thị Minh Kim	-	-	-		-	-					-	Khoa RHM
182	Đỗ Tân Diệp	557.750	-	-		-	30.000	30.000	1.490.000			2.107.750	Khoa RHM
183	Lương Văn Hiệp	580.750	-	-		-	15.000	30.000	405.000			1.030.750	Khoa RHM
184	Phạm Thị Hồng Thuý	408.250	-	-		-	15.000					423.250	Khoa RHM

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
185	Hà Lan Anh	-	-	-		75.339	-		1.140.000			1.215.339	Khoa RHM
186	Nguyễn Thị Lan	644.000	-	-		-	30.000					674.000	Khoa RHM
187	Trần Cao Quyền	836.625	-	-	250.000	68.028	30.000	3.333.500	225.000			4.743.153	Khoa RHM
188	Hoàng Thị Giang	-	-	-		-	-	49.500				49.500	Khoa RHM
189	Lâm Quang Viện	-	-	-		-	-					-	Khoa RHM
190	Nguyễn Thị Niềm	644.000	-	-		-	30.000	60.000				734.000	Khoa RHM
191	Hoàng Thị Hạ	-	-	-		-	-					-	Khoa RHM
192	Ng. Thị Thanh Tâm	577.875	-	-		-	30.000	22.317.000	1.390.000		4.750.000	29.064.875	Khoa TMH
193	Hoàng Thị Quê	408.250	86.250	-		-	15.000					509.500	Khoa TMH
194	Đỗ Thị Yên	-	86.250	-		-	-					86.250	Khoa TMH
195	Hoàng Thị Sinh	644.000	408.250	-		-	45.000	1.560.000				2.657.250	Khoa TMH
196	Nguyễn Quyết Tiến	707.250	235.750	-		-	60.000	180.000			500.000	1.683.000	Khoa TMH
197	Ng. Thị Hương Lan	753.250	100.000	-		-	15.000					868.250	Khoa TMH
198	Nguyễn Thị Tươi	730.250	558.750	-		-	30.000					1.319.000	Khoa TMH
199	Nguyễn Thị Hà Giang	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
200	Hà Anh Trung	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
201	Lê Thị Phòng	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
202	Hoàng Hồng Anh	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
203	Lưu Văn Kính	1.190.250	-	-	250.000	143.028	45.000	11.215.500	905.000			13.748.778	Khoa TMH
204	Nguyễn Thị Quỳnh	-	-	-		-	-		115.000			115.000	Khoa TMH
205	Vương Thùy Vân	836.625	-	-		-	30.000	8.026.500			4.750.000	13.643.125	Khoa TMH
206	Lâm Ngọc Huyền	-	-	-		-	-	132.000				132.000	Khoa TMH
207	Ngô Thị Thanh Huyền	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
208	Sầm Thị Tươi	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa TMH
209	Đặng Hữu Trình	-	621.000	-		-	45.000					666.000	Khoa TMH
210	Nguyễn Thị Phương	-	1.030.250	-		-	30.000					1.060.250	Khoa TMH
211	Nguyễn Bích Phương	-	-	-		-	-					-	Khoa TMH
212	Xuân Văn Khánh	86.250	-	-		-	-	4.224.000				4.310.250	Khoa CDHA
213	Nguyễn Đức Thắng	1.328.250	-	-		-	90.000					1.418.250	Khoa CDHA
214	Đỗ Hồng Phong	621.000	-	-		-	45.000					666.000	Khoa CDHA
215	Nguyễn Xuân Nghĩa	345.000	-	-		-	-	720.000				1.065.000	Khoa CDHA
216	Mai Tiến Dũng	603.750	-	-		-	-					603.750	Khoa CDHA

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
217	Nguyễn Văn Khanh	345.000	-	-		-	-					345.000	Khoa CDHA
218	Xuân Thế Dư	86.250	-	-		-	-					86.250	Khoa CDHA
219	Bế Văn Hợp	966.000	-	-		-	45.000					1.011.000	Khoa CDHA
220	Nguyễn Thị Giang	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
221	Phan Khương Duy	770.500	-	-		-	60.000					830.500	Khoa CDHA
222	Đỗ Văn Cảnh	793.500	-	-		-	45.000					838.500	Khoa CDHA
223	Đỗ Thị Yến	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
224	Đinh Xuân Hạnh	730.250	-	-		-	30.000					760.250	Khoa CDHA
225	Triệu Thị Thu Hoàn	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
226	Nguyễn Thế Hiệp	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
227	Tào Quốc Huy	258.750	-	-		-	-					258.750	Khoa CDHA
228	Lục Văn Nguyên	966.000	-	-		-	45.000					1.011.000	Khoa CDHA
229	Lệnh Văn Hậu	172.500	-	-		-	-					172.500	Khoa CDHA
230	Đỗ Thị Mai Hương	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
231	Đỗ Trung Dũng	258.750	-	-		-	-					258.750	Khoa CDHA
232	Trần Minh Chương	1.052.250	-	-		-	45.000					1.097.250	Khoa CDHA
233	Lý Ngọc Hoàng	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
234	Trần Anh Dũng	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
235	Chu Đức Nguyên	345.000	-	-		-	-					345.000	Khoa CDHA
236	Vũ Tuấn Anh	-	-	-		-	-					-	Khoa CDHA
237	Nguyễn Thị Thành	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
238	Phạm Thị Toan	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
239	Nguyễn Thị Dung	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
240	Hoàng Thị Thực	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
241	Nguyễn Bích Thủy	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
242	Phùng Thị Phương	-	-	-		-	-	8.046.000				8.046.000	Khoa TDCN
243	Ng Thị Phương Hà	-	-	-		-	-	4.780.500				4.780.500	Khoa TDCN
244	Nguyễn Thị Mai Hoa	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
245	Nguyễn Thị Kim Huế	-	-	-		-	-					-	Khoa TDCN
246	Phạm Tuấn Anh	986.125	-	600.000		-	45.000	3.718.500				5.349.625	Khoa TDCN

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
247	Lê Việt Quang	-	-	-		-	-					-	Khoa Xét Nghiệm
248	Đặng Thị Nga	299.000	-	-		-	30.000					329.000	Khoa Xét Nghiệm
249	Nguyễn Thị Duyên	-	-	-		-	-					-	Khoa Xét Nghiệm
250	Vũ Đức Toàn	534.750	-	-		-	45.000					579.750	Khoa Xét Nghiệm
251	Nguyễn Hà Thu	86.250	-	-		-	-					86.250	Khoa Xét Nghiệm
252	Tô Thị Hương	258.750	-	-		-	-					258.750	Khoa Xét Nghiệm
253	Nguyễn Thị Kim Nga	385.250	-	-		-	30.000					415.250	Khoa Xét Nghiệm
254	Trần Thanh Mai	-	-	-		-	-				600.000	600.000	Khoa Xét Nghiệm
255	Nguyễn Thu Thủy	431.250	-	-		-	-					431.250	Khoa Xét Nghiệm
256	Bùi Minh Tú	603.750	-	-		-	-					603.750	Khoa Xét Nghiệm
257	Lê Hữu Tú	644.000	-	-		-	30.000					674.000	Khoa Xét Nghiệm
258	Nguyễn Thị Hoài Linh	-	-	-		800.000	-					800.000	Khoa Vi Sinh
259	Bùi Thị Hải Bình	-	-	-		-	-					-	Khoa Vi Sinh
260	Phan Thị Oanh	-	-	-		-	-					-	Khoa Vi Sinh
261	Lý Hoàng Việt	-	-	-		-	-					-	Khoa Vi Sinh
262	Hoàng Thị Thê	-	-	-		1.350.000	-					1.350.000	Khoa Vi Sinh
263	Phạm Thùy Linh	-	-	-		1.162.500	-					1.162.500	Khoa Vi Sinh
264	Bùi Thị Xuyên	-	-	-		-	-					-	Khoa Vi Sinh
265	Nguyễn Ngọc Lưu	557.750	-	-		130.000	30.000					717.750	Khoa HHTM
266	Bùi Thị Hằng	644.000	-	-		-	30.000					674.000	Khoa HHTM
267	Trần Thị Huệ	-	-	-		-	-					-	Khoa HHTM
268	Hà Thị Hồng Nhung	-	-	-		130.000	-					130.000	Khoa HHTM
269	Đỗ Thiên Điệp	707.250	-	-		80.000	45.000					832.250	Khoa HHTM
270	Lê Thị Phương Thảo	-	-	-		-	-					-	Khoa HHTM
271	Lương Thị Thảo Khuyên	667.000	-	-		50.000	15.000					732.000	Khoa HHTM
272	Ng.Thị Huyền Trang A	-	-	-		80.000	-	156.000				236.000	Khoa HHTM
273	Hứa Thúy Nga	943.000	-	-		50.000	60.000	331.500				1.384.500	Khoa HHTM
274	Mai Thu Giang	793.500	-	-		-	45.000					838.500	Khoa HHTM
275	Nguyễn Thị Thu Hiền	707.250	-	-		-	45.000					752.250	Khoa HHTM
276	Trịnh Thị Cảnh	776.250	-	-		-	-					776.250	Khoa HHTM
277	Đào Thị Minh Huệ	-	-	-		-	-					-	Khoa HHTM
278	Nguyễn Kim Dung	517.500	-	-		130.000	-	15.000				662.500	Khoa HHTM

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
279	Ng.Thị Huyền Trang B	322.000	-	-		-	15.000	4.231.500				4.568.500	Khoa HHTM
280	Bùi Bích Ngọc	322.000	-	-		80.000	15.000					417.000	Khoa HHTM
281	Ma Tường Huy	966.000	-	-		-	30.000	702.000				1.698.000	Khoa HHTM
282	Đinh Thị Hà	-	-	-		-	-	4.354.500				4.354.500	Khoa Giải Phẫu Bệnh
283	Ma Thị Nhé	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
284	Hà Thị Nguyệt	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
285	Trần Thị Hiên	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
286	Nguyễn Thị Thắm	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
287	Sâm Thu Hương	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
288	Đinh Phương Lan	-	-	-		-	-					-	Khoa Giải Phẫu Bệnh
289	Đỗ Thị Thuý	431.250	-	200.000		1.970.545	-	195.000	4.615.000		1.350.000	8.761.795	Khoa Sản
290	Nông Thị Bích Ngọc	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
291	Trần Thị Hồng Diệp	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
292	Sin Thị Huyền	1.115.500	-	1.600.000	250.000	1.038.421	60.000	462.000	3.735.000	93.443		8.354.364	Khoa Sản
293	Lâm Thị Kim Ngân	557.750	-	-		-	30.000	312.000		54.450	1.600.000	2.554.200	Khoa Sản
294	Lê Thị Hương	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
295	Nguyễn Thị Tâm	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
296	Nguyễn Thị Xuyến	149.500	-	-		-	15.000					164.500	Khoa Sản
297	Nguyễn Thị Thập	793.500	-	-		-	45.000	487.500	90.000	38.174		1.454.174	Khoa Sản
298	Vì Thị Vân	-	-	-		450.000	-			83.256		533.256	Khoa Sản
299	Nguyễn Thị Hạnh	557.750	100.000	-		-	30.000	351.000				1.038.750	Khoa Sản
300	Nguyễn Thị Nhung	-	400.000	-		-	-					400.000	Khoa Sản
301	Ng.Thị Huyền Lê	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
302	Đán Thị Hà	603.750	100.000	-		-	-	429.000				1.132.750	Khoa Sản
303	Đỗ Thị Bích Việt	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
304	Hoàng Thị Giang	471.500	100.000	-		-	30.000	136.500				738.000	Khoa Sản
305	Nguyễn Thị Nhi	494.500	200.000	-		-	15.000	279.000				988.500	Khoa Sản
306	Nguyễn Thị Liên	557.750	200.000	-		-	30.000	400.500				1.188.250	Khoa Sản
307	Đặng Thị Ngân	580.750	-	-		-	15.000	253.500	510.000	42.857		1.402.107	Khoa Sản
308	Bùi Thị Mạnh Ngân	86.250	300.000	-		-	-	78.000	50.000			514.250	Khoa Sản
309	Hà Thị Thanh Thuý	408.250	200.000	-		-	15.000	358.500				981.750	Khoa Sản
310	Hoàng Thị Nhó	580.750	200.000	-		-	15.000	309.000	320.000			1.424.750	Khoa Sản

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
311	Hà Thị Kim Diễm	902.750	-	600.000		-	30.000	112.500	510.000	27.401		2.182.651	Khoa Sản
312	Phùng Thị Duyên	644.000	200.000	-		-	30.000	123.000	90.000			1.087.000	Khoa Sản
313	Nguyễn Hoàng Thạch	793.500	-	-		-	45.000		3.800.000			4.638.500	Khoa Sản
314	Nguyễn Hồng Quân	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
315	Nguyễn Thị Thùy	-	-	-		-	-					-	Khoa Sản
316	Ng. Thị Kim Liên	-	-	-		-	-	4.359.000				4.359.000	Khoa Nhi
317	Ng. Thị Minh Trâm	129.375	-	-		-	-	375.000				504.375	Khoa Nhi
318	Nguyễn Thị Thu Hà	836.625	-	-		-	30.000	450.000				1.316.625	Khoa Nhi
319	Lê Thị Kim Thoa	612.375	500.000	-		-	15.000					1.127.375	Khoa Nhi
320	Nguyễn Thị Tuyết	741.750	300.000	-		-	15.000	15.000				1.071.750	Khoa Nhi
321	Nguyễn Thị Ngọc Anh	966.000	100.000	-		-	30.000	15.000				1.111.000	Khoa Nhi
322	Phan Thị Xuân	1.095.375	300.000	-		-	30.000	105.000			1.000.000	2.530.375	Khoa Nhi
323	Ngô Vinh Quang	483.000	400.000	-		-	15.000	45.000				943.000	Khoa Nhi
324	Ngô Thị Tuyết	966.000	300.000	-		-	30.000	90.000			500.000	1.886.000	Khoa Nhi
325	Dương Thị Hiền	836.625	200.000	-		-	30.000	90.000				1.156.625	Khoa Nhi
326	Đỗ Thị Lan Hương	612.375	400.000	-		-	15.000	45.000				1.072.375	Khoa Nhi
327	Lý Thị Thu Trang	258.750	500.000	-		-	-					758.750	Khoa Nhi
328	Viên Thị Tuyền	612.375	300.000	-		-	15.000	15.000				942.375	Khoa Nhi
329	Lương Cao Đạt	-	-	-		-	-	37.500				37.500	Khoa Nhi
330	Hoàng Thị Hồng Hạnh	836.625	-	-		-	30.000	552.000				1.418.625	Khoa Nhi
331	Nguyễn Thị Nguyên	-	200.000	-		-	-					200.000	Khoa Nhi
332	Vũ Anh Tuyển	1.190.250	200.000	-		-	45.000	45.000				1.480.250	Khoa Nhi
333	Hoàng Thị Huế	129.375	600.000	-		-	-	30.000				759.375	Khoa Nhi
334	Mương Tiến Đức	966.000	229.375	-		-	30.000				80.000	1.305.375	Khoa Nhi
335	Nguyễn Thị Hợp	1.095.375	200.000	-		-	30.000	105.000				1.430.375	Khoa Nhi
336	Ng. Thị Hồng Nhân	966.000	-	-		-	30.000	478.500				1.474.500	Khoa Nhi
337	Lương Thị Phúc	1.060.875	200.000	-		-	45.000	135.000				1.440.875	Khoa Nhi
338	Trần Thu Hà	966.000	200.000	-		-	30.000	45.000				1.241.000	Khoa Nhi
339	Chu Hồng Vũ	905.625	-	-		-	-	60.000				965.625	Khoa Nhi
340	Vũ Thị Minh Nga	129.375	100.000	-		-	-	15.000				244.375	Khoa Nhi
341	Đỗ Thị Diệp	517.500	-	-		-	-	562.500				1.080.000	Khoa Nhi
342	Nguyễn Thị Dư	966.000	300.000	-		-	30.000					1.296.000	Khoa Nhi
343	Nông Thị Bích	-	300.000	-		-	-					300.000	Khoa Nhi

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
344	Vương Thị Chanh	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Nhi
345	Phan Thị Hồng Vân	-	-	-		-	-					-	Khoa Nhi
346	Phạm Văn Hòa	-	-	-		-	-					-	Khoa Nhi
347	Nguyễn Việt Thắng	621.000	-	600.000		-	45.000					1.266.000	Khoa Nội Tổng Hợp
348	Mai Bảo Trung	667.000	-	1.100.000		-	15.000					1.782.000	Khoa Nội Tổng Hợp
349	Lưu Thị Việt	707.250	-	-		-	30.000					737.250	Khoa Nội Tổng Hợp
350	Nguyễn Hồng Minh	730.250	-	-		-	30.000					760.250	Khoa Nội Tổng Hợp
351	Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	-	-		-	-					-	Khoa Nội Tổng Hợp
352	Nguyễn Thị Vân	322.000	-	-		-	15.000					337.000	Khoa Nội Tổng Hợp
353	Nguyễn Thị Liên	385.250	-	-		-	30.000					415.250	Khoa Nội Tổng Hợp
354	Đàm Thị Thắm	471.500	100.000	-		-	30.000					601.500	Khoa Nội Tổng Hợp
355	Ng. Thị Thanh Hải	471.500	-	-		-	30.000					501.500	Khoa Nội Tổng Hợp
356	Trương Thị Lý	258.750	100.000	-		-	-					358.750	Khoa Nội Tổng Hợp
357	Cao Thị Tiên	557.750	-	-		-	30.000					587.750	Khoa Nội Tổng Hợp
358	Dương Thuỷ Loan	299.000	-	-		-	30.000					329.000	Khoa Nội Tổng Hợp
359	Hoàng Thị Khuyên	345.000	-	-		-	-					345.000	Khoa Nội Tổng Hợp
360	Lê Thị Kim Ngân	-	-	-		-	-					-	Khoa Nội Tổng Hợp
361	Phạm Thị Xuyên	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Nội Tổng Hợp
362	Nguyễn Thùy Linh	644.000	100.000	-		-	30.000					774.000	Khoa Nội Tổng Hợp
363	Lưu Cẩm Loan	-	-	-		-	-					-	Khoa Nội Tổng Hợp
364	Ng. Thị Huyền My	299.000	-	-		-	30.000					329.000	Khoa Nội Tổng Hợp
365	Phùng Thị Hồng Hạnh	322.000	-	-		-	15.000					337.000	Khoa Nội Tổng Hợp
366	Dương Minh Châu	299.000	-	-		-	30.000					329.000	Khoa Nội Tổng Hợp
367	Lệnh Thị Tân	299.000	-	-		-	30.000					329.000	Khoa Nội Tổng Hợp
368	Nguyễn Thị Thảo	1.201.750	-	-		-	60.000					1.261.750	Khoa Nội Tổng Hợp
369	Xuân Thu Hằng	517.500	-	-		-	-					517.500	Khoa Nội Tổng Hợp
370	Vũ Thị Thúy	471.500	-	-		-	30.000					501.500	Khoa Nội Tổng Hợp
371	Nguyễn Văn Sáng	580.750	100.000	-		-	15.000					695.750	Khoa Nội Tổng Hợp
372	Nguyễn Hoàng Linh	408.250	200.000	-		-	15.000					623.250	Khoa Nội Tổng Hợp
373	Nguyễn Thị Hoa	-	-	-		-	-					-	Khoa Nội Tổng Hợp
374	Vũ Đình Cao	345.000	-	800.000		-	-					1.145.000	Khoa TM - NT
375	Nguyễn Thị Luyến	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
376	Nguyễn Xuân Tiến	1.190.250	-	1.400.000		-	45.000					2.635.250	Khoa TM - NT
377	Nguyễn Thị Hiền	431.250	200.000	-		-	-					631.250	Khoa TM - NT
378	Hoàng Thị Ngọc Diệp	644.000	100.000	-		-	30.000					774.000	Khoa TM - NT
379	Lục Thị Thu Hằng	471.500	-	-		-	30.000					501.500	Khoa TM - NT
380	Nguyễn Văn Sang	776.250	-	-		-	-	570.000				1.346.250	Khoa TM - NT
381	Đặng Thị Sao Mai	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT
382	Trần Thị Thúy	943.000	100.000	-		-	60.000					1.103.000	Khoa TM - NT
383	Trịnh Tiến Hùng	494.500	-	600.000		-	15.000	3.090.000			2.950.000	7.149.500	Khoa TM - NT
384	Hoàng Thị Mai Sim	707.250	200.000	-		-	45.000					952.250	Khoa TM - NT
385	Lò Thành Sơn Anh	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT
386	Lò Thị Hương	707.250	-	-		-	45.000					752.250	Khoa TM - NT
387	Nguyễn Thị Nho	557.750	200.000	-		-	30.000					787.750	Khoa TM - NT
388	Đinh Thị Duyên	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT
389	Ng.Thị Thu Hương	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa TM - NT
390	Nguyễn Thị Phường	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa TM - NT
391	Phạm T.Huyền Trang	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT
392	Nguyễn Thị Nhân	776.250	-	-		-	-					776.250	Khoa TM - NT
393	Nguyễn Thế Hưng	471.500	-	-		-	30.000				500.000	1.001.500	Khoa TM - NT
394	Nguyễn Thị Hiền	-	-	-		-	-					-	Khoa TM - NT
395	Vũ Ngọc Quyết	345.000	-	400.000		-	-	37.500	4.695.000			5.477.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
396	Phạm Anh Tuấn	172.500	-	-		-	-					172.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
397	Nguyễn Thị Hằng	879.750	200.000	-		-	45.000					1.124.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
398	Lý Thị Hằng	-	-	-		-	-					-	Khoa Ngoại Tổng Hợp
399	Trần Thị Kim Dung	408.250	200.000	-		-	15.000					623.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
400	Lâm T. Thanh Tuyền	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
401	Lê Thị Thảo	235.750	-	-		-	15.000					250.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
402	Nguyễn Thị Hải Lý	580.750	300.000	-		-	15.000					895.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
403	Mai Thị Thu Hằng	494.500	300.000	-		-	15.000					809.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
404	Đỗ Trung Kiên	408.250	-	-	250.000	-	15.000	82.500	3.690.000			4.445.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
405	Bùi Quang Thái	408.250	-	-		-	15.000	150.000	1.885.000			2.458.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
406	Đào Thị Thắm	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
407	Nguyễn Tùng Anh	816.500	200.000	-		-	30.000					1.046.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
408	Đặng Cao Kỳ	-	-	-		-	-	180.000	550.000			730.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
409	Bùi Ngọc Hân	86.250	-	-		-	-	1.939.500	2.990.000			5.015.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
410	Lộc Trần Thịnh	86.250	-	-		-	-	630.000	3.610.000			4.326.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
411	Ng. Thị Tuyết Lan	730.250	200.000	-		-	30.000					960.250	Khoa Ngoại Tổng Hợp
412	Hoàng Thị Thu Hiền	816.500	100.000	-		-	30.000					946.500	Khoa Ngoại Tổng Hợp
413	Nguyễn Văn Hoàn	879.750	200.000	-		-	45.000					1.124.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
414	Doãn Thúy Hạnh	235.750	200.000	-		80.000	15.000					530.750	Khoa Ngoại Tổng Hợp
415	Mã Hồng Cầu	534.750	-	400.000		-	45.000	37.500	3.625.000			4.642.250	Khoa Ung Bướu
416	Nguyễn Khánh Dũng	149.500	100.000	-		-	15.000		2.430.000			2.694.500	Khoa Ung Bướu
417	Vũ Thị Ánh Hồng	345.000	-	-		-	-					345.000	Khoa Ung Bướu
418	Trần Thị Thu Ngọc	345.000	-	-		80.000	-				950.000	1.375.000	Khoa Ung Bướu
419	Đỗ Thị Thuý Liên	258.750	100.000	-		-	-					358.750	Khoa Ung Bướu
420	Xin Thị Thủy	730.250	200.000	-		-	30.000					960.250	Khoa Ung Bướu
421	Phạm Minh Hải	557.750	100.000	-		-	30.000				350.000	1.037.750	Khoa Ung Bướu
422	Chu Minh Hải	385.250	-	400.000		-	30.000					815.250	Khoa Ung Bướu
423	Hoàng Thị Phần	408.250	300.000	-		-	15.000					723.250	Khoa Ung Bướu
424	Nghiêm Xuân Việt	86.250	-	-		80.000	-		2.670.000			2.836.250	Khoa Ung Bướu
425	Quan Thị Vên	448.500	100.000	-		-	45.000	1.860.000				2.453.500	Khoa Ung Bướu
426	Phạm Văn Cảnh	-	-	-		-	-					-	Khoa Ung Bướu
427	Trần Văn Dương	-	-	-		80.000	-				3.450.000	3.530.000	Khoa Ung Bướu
428	Lê Văn Lợi	471.500	-	600.000		172.395	30.000	1.567.500	3.335.000			6.176.395	Khoa CTCH
429	Nguyễn Thị Hà B	258.750	-	-		-	-		320.000			578.750	Khoa CTCH
430	Đào Thuý Dương	471.500	-	-	250.000	103.316	30.000	1.131.000	2.675.000			4.660.816	Khoa CTCH
431	Phạm Văn Cường	-	-	-		-	-					-	Khoa CTCH
432	Ngọc Thanh Phương	345.000	-	-		259.408	-	1.528.500	4.005.000			6.137.908	Khoa CTCH
433	Hoàng Thị Huyền	557.750	-	-		-	30.000					587.750	Khoa CTCH
434	Ng Thị Việt Nga	621.000	-	-		-	45.000		2.710.000			3.376.000	Khoa CTCH
435	Nguyễn Thị Nết	471.500	200.000	-		-	30.000					701.500	Khoa CTCH
436	Hứa Thị Hương	557.750	-	-		-	30.000					587.750	Khoa CTCH
437	Nguyễn Văn Tích	690.000	-	-		-	-		560.000		1.500.000	2.750.000	Khoa CTCH
438	Lều Thị Hiền	345.000	100.000	-		-	-					445.000	Khoa CTCH
439	Nguyễn Duy Hoàng	408.250	-	-		-	15.000					423.250	Khoa CTCH
440	Nguyễn Thị Dậu	471.500	-	-		-	30.000					501.500	Khoa CTCH

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
441	Nguyễn Thị Oách	235.750	200.000	-		-	15.000					450.750	Khoa CTCH
442	Đào Thị Hương	-	-	-		-	-					-	Khoa CTCH
443	Phạm Ngọc Nam	-	-	-		-	-	34.500	1.970.000			2.004.500	Khoa CTCH
444	Hán Xuân Trường	-	-	-		-	-					-	Khoa CTCH
445	Nguyễn Thành Long	966.000	200.000	-		-	45.000					1.211.000	Khoa CTCH
446	Nguyễn Đức Dim	902.750	100.000	-		-	30.000				500.000	1.532.750	Khoa CTCH
447	Nguyễn Thị Năm	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa CTCH
448	Nguyễn Xuân Sơn	1.483.500	-	-		-	30.000	498.000				2.011.500	Khoa Cấp Cứu
449	Phan Công Lý	1.319.625	-	-		-	45.000					1.364.625	Khoa Cấp Cứu
450	Nguyễn Thị Thu Hiền	1.449.000	-	-		-	45.000					1.494.000	Khoa Cấp Cứu
451	Lục Thị Phương	1.259.250	-	-		-	15.000				500.000	1.774.250	Khoa Cấp Cứu
452	Đặng Thị Chung	1.768.125	-	-		-	75.000					1.843.125	Khoa Cấp Cứu
453	Trần Viễn Dương	1.259.250	-	-		-	15.000					1.274.250	Khoa Cấp Cứu
454	Phan Thị Phụng	1.414.500	-	-		-	60.000					1.474.500	Khoa Cấp Cứu
455	Nguyễn Đức Quyết	707.250	-	-		-	30.000					737.250	Khoa Cấp Cứu
456	Hoàng Thị Diễm	-	-	-		-	-					-	Khoa Cấp Cứu
457	Đinh Thị Thịnh	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Cấp Cứu
458	Nguyễn Thị Ngọc	1.802.625	224.250	-		-	75.000					2.101.875	Khoa Cấp Cứu
459	Lục Thị Hạnh	1.095.375	448.500	-		-	60.000					1.603.875	Khoa Cấp Cứu
460	Lê Ánh Hồng Phong	1.095.375	-	-		-	30.000	4.872.000			2.800.000	8.797.375	Khoa Cấp Cứu
461	Lê Thị Thư	1.035.000	448.500	-		-	30.000					1.513.500	Khoa Cấp Cứu
462	Ng. Thị Minh Tâm	1.095.375	-	-		-	30.000	229.500				1.354.875	Khoa Cấp Cứu
463	Đinh Thị Nhung	483.000	448.500	-		-	45.000					976.500	Khoa Cấp Cứu
464	Trần Công Tuấn	1.000.500	448.500	-		-	45.000					1.494.000	Khoa Cấp Cứu
465	Vũ Trọng Bình	-	-	-		-	-					-	Khoa Cấp Cứu
466	Trần Văn Học	646.875	-	-		-	-	2.010.000				2.656.875	Khoa HSTC&CĐ
467	Trần Văn Hiếu	1.543.875	-	-		-	60.000					1.603.875	Khoa HSTC&CĐ
468	Trần Hùng Cường	517.500	-	-		750.000	45.000	24.487.500				25.800.000	Khoa HSTC&CĐ
469	Nguyễn Văn Tuấn	517.500	-	-		250.000	-					767.500	Khoa HSTC&CĐ
470	Đinh Thị Quỳnh	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa HSTC&CĐ
471	Trần Thanh Hường	1.095.375	-	-		450.000	45.000					1.590.375	Khoa HSTC&CĐ
472	Nguyễn Hồng Nhung	646.875	-	-		-	-				350.000	996.875	Khoa HSTC&CĐ

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
473	Ng.Thị Quỳnh Nga	517.500	200.000	-		-	-					717.500	Khoa HSTC&CĐ
474	Vương Tiến Văn	707.250	-	-		750.000	45.000					1.502.250	Khoa HSTC&CĐ
475	Hoàng Thị Dân	517.500	400.000	-		-	-					917.500	Khoa HSTC&CĐ
476	Mai Thị Oanh	707.250	100.000	-		300.000	45.000					1.152.250	Khoa HSTC&CĐ
477	Nguyễn Ngọc ứng	577.875	-	-		200.000	30.000					807.875	Khoa HSTC&CĐ
478	Lê Xuân An	966.000	-	-		680.000	30.000					1.676.000	Khoa HSTC&CĐ
479	Ng. Thị Kim Thảo	646.875	-	-		250.000	-				350.000	1.246.875	Khoa HSTC&CĐ
480	Nguyễn Hồng Văn	1.414.500	-	-		-	60.000					1.474.500	Khoa HSTC&CĐ
481	Trần Quyết Thắng	517.500	100.000	-		250.000	15.000					882.500	Khoa HSTC&CĐ
482	Lù Thị Phương Ngân	897.000	-	-		-	60.000					957.000	Khoa HSTC&CĐ
483	Nguyễn Xuân Điền	741.750	-	-		300.000	30.000					1.071.750	Khoa HSTC&CĐ
484	Hoàng Duy Dương	577.875	-	-			30.000				200.000	807.875	Khoa HSTC&CĐ
485	Tô Hữu Toại	1.449.000	-	-			45.000					1.494.000	Khoa HSTC&CĐ
486	Vũ Thị Hằng	646.875	-	-			-					646.875	Khoa HSTC&CĐ
487	Phạm Thị Huế	871.125	-	-		80.000	15.000					966.125	Khoa HSTC&CĐ
488	Ngô Bảo Chung	1.190.250	100.000	-			45.000					1.335.250	Khoa HSTC&CĐ
489	Trần Tiến Cương	1.543.875	-	-			60.000					1.603.875	Khoa HSTC&CĐ
490	Đào Cẩm Lê	172.500	-	400.000			-					572.500	Khoa PHCN
491	Đỗ Thị Thu Hương	86.250	-	-			-					86.250	Khoa PHCN
492	Mai Thị Khởi	-	-	-			-	7.095.000				7.095.000	Khoa PHCN
493	Lê Đình Thuỷ	408.250	-	-			15.000	3.120.000				3.543.250	Khoa PHCN
494	Vừ Thị Mai Trang	258.750	-	600.000			-					858.750	Khoa PHCN
495	Hoàng Thị Liễu	86.250	-	-			-	4.845.000				4.931.250	Khoa PHCN
496	Lê Thị Thuỷ	431.250	-	-			-	7.470.000				7.901.250	Khoa PHCN
497	Hoàng Thị Thu	471.500	-	-			30.000	4.425.000				4.926.500	Khoa PHCN
498	Đoàn Thị Cúc	471.500	-	-			30.000	3.465.000				3.966.500	Khoa PHCN
499	Đỗ Thị Huệ	-	-	-			-					-	Khoa PHCN
500	Bùi Tuyết Trinh	-	-	-			-	4.365.000				4.365.000	Khoa PHCN
501	Đỗ Thị Thảo	471.500	-	-			30.000	4.185.000				4.686.500	Khoa PHCN
502	Ly Thị Chùm	408.250	-	-			15.000	6.270.000				6.693.250	Khoa PHCN
503	Vũ Thị Tiên	408.250	-	-			15.000	3.135.000				3.558.250	Khoa PHCN
504	Hà Trọng Nghĩa	-	-	-			-					-	Khoa PHCN
505	Vì Minh Nguyệt	-	-	-			-					-	Khoa PHCN

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
506	Bùi Thị Viêt	-	-	-			-					-	Khoa PHCN
507	Lê Thị Duyên	-	-	-			-					-	Khoa PHCN
508	Nguyễn Thị Duyên	258.750	-	-			-	13.504.500				13.763.250	Khoa YHCT
509	Trần Thị Tuyết	86.250	-	-			-	4.815.000				4.901.250	Khoa YHCT
510	Phan Thị Vân Hồ	299.000	-	-			30.000	4.311.000				4.640.000	Khoa YHCT
511	Nguyễn Thị Loan	86.250	-	-			-	4.320.000				4.406.250	Khoa YHCT
512	Nguyễn Ngọc Linh	-	-	-			-					-	Khoa YHCT
513	Bùi Thị Oanh	86.250	-	-			-					86.250	Khoa YHCT
514	Nguyễn Thị Giang	345.000	-	-			-	5.809.500				6.154.500	Khoa YHCT
515	Đặng Thị Phương Thảo	172.500	-	-			-					172.500	Khoa YHCT
516	Ninh Thị Hường	322.000	-	-			15.000					337.000	Khoa YHCT
517	Tô Thị Thu Trang	644.000	-	-			30.000	5.541.000				6.215.000	Khoa YHCT
518	Chu Thị Hương	235.750	-	-			15.000	4.729.500				4.980.250	Khoa YHCT
519	Bùi Thu Hà	258.750	-	-			-	9.417.000				9.675.750	Khoa YHCT
520	Vũ Xuân Phúc	730.250	-	-			30.000					760.250	Khoa YHCT
521	Ng Thị Thanh phương	235.750	-	-			15.000					250.750	Khoa YHCT
522	Nguyễn Lê Quyên	-	-	-			-					-	Khoa YHCT
523	Mai Thị Hoa	-	-	-			-					-	Khoa YHCT
524	Dương Hồng Chuyên	86.250	-	-			-	7.444.500				7.530.750	Khoa YHCT
525	Nguyễn Thị Thúy Hồng	-	-	-			-					-	Khoa YHCT
526	Đỗ Thị Đẹp	172.500	-	400.000			-					572.500	Khoa Da Liễu
527	Lê Thuý Liên	471.500	200.000	-			30.000					701.500	Khoa Da Liễu
528	Nguyễn Thị Tám	408.250	100.000	-			15.000					523.250	Khoa Da Liễu
529	Mai Hồng Sinh	494.500	-	-			15.000					509.500	Khoa Da Liễu
530	Vương Thị Hải	-	-	-			-					-	Khoa Da Liễu
531	Hoàng Thị Giám	557.750	100.000	-			30.000					687.750	Khoa Da Liễu
532	Nguyễn Thị Tiệp	258.750	-	-			-					258.750	Khoa Da Liễu
533	Đàm Như Hoa	621.000	200.000	-			45.000					866.000	Khoa Da Liễu
534	Trần Vũ Giang	-	-	-			-				600.000	600.000	Khoa Da Liễu
535	Nguyễn Thị Tuyết	431.250	-	-			-					431.250	Khoa Da Liễu
536	Triệu Ngọc Thúy	-	-	-			-					-	Khoa Da Liễu
537	Nguyễn Bá Giang	534.750	-	800.000			45.000					1.379.750	Khoa Tâm Thần

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
538	Hoàng Thị Lê	-	200.000	-			-					200.000	Khoa Tâm Thần
539	Lý Thị Bình	672.750	-	-			45.000					717.750	Khoa Tâm Thần
540	Nguyễn Thị Xứng	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Tâm Thần
541	Vũ Thị Tiu	1.224.750	100.000	-			30.000					1.354.750	Khoa Tâm Thần
542	Nguyễn Thị Huyền	646.875	-	-			-					646.875	Khoa Tâm Thần
543	Chu Thành Vĩnh	805.000	-	-			30.000					835.000	Khoa Tâm Thần
544	Lương T. Phương Thảo	776.250	-	-			-					776.250	Khoa Tâm Thần
545	Trần Kim Oanh	1.543.875	-	-			60.000					1.603.875	Khoa Tâm Thần
546	Mai Đức An	258.750	-	-			-					258.750	Khoa Truyền Nhiễm
547	Đỗ Văn Nghĩa	580.750	-	-			15.000					595.750	Khoa Truyền Nhiễm
548	Bùi Thị Kim Liên	-	-	-			-					-	Khoa Truyền Nhiễm
549	Cao Thị Thoa	345.000	100.000	-			-					445.000	Khoa Truyền Nhiễm
550	Nguyễn Thị Phương	172.500	-	-		50.000	-					222.500	Khoa Truyền Nhiễm
551	Lưu Thị Thảo	621.000	-	-		62.500	45.000				500.000	1.228.500	Khoa Truyền Nhiễm
552	Hoàng Văn Huân	-	-	-			-					-	Khoa Truyền Nhiễm
553	Ng. Thị Văn Anh	-	100.000	-			-					100.000	Khoa Truyền Nhiễm
554	Nguyễn Thị Bích Hằng	431.250	-	-			-					431.250	Khoa Truyền Nhiễm
555	Hoàng Thị Hương	-	-	-			-					-	Khoa Truyền Nhiễm
556	Nguyễn Đức Huân	707.250	-	800.000			30.000					1.537.250	Khoa Truyền Nhiễm
557	Nguyễn Thị Kim Vân	471.500	-	-			30.000					501.500	Khoa Truyền Nhiễm
558	Nguyễn Thị Nhung	149.500	-	-			15.000				3.450.000	3.614.500	Khoa Truyền Nhiễm
559	Nguyễn Thị Thương	471.500	-	-			30.000				350.000	851.500	Khoa Truyền Nhiễm
560	Trần Thị Lý	557.750	-	-		50.000	30.000					637.750	Khoa Truyền Nhiễm
561	Nguyễn Thuỳ Ninh	172.500	100.000	-		50.000	-	150.000				472.500	Khoa Truyền Nhiễm
562	Nguyễn Văn Diệp	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
563	Hoàng Thị Tuyết	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
564	Bùi Thị Mai	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
565	Nguyễn Hà Vinh	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
566	Nguyễn Thị Nụ	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
567	Nguyễn Thị Bình Lê	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
568	Nguyễn Thị Giang	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
569	Đỗ Thị Minh Nguyệt	-	-	-			-					-	Khoa KSNK

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
570	Nông Thị Hoạt	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
571	Lê Thị Quỳnh	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
572	Hoàng Thị Đua	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
573	Hứa Thị Giang	730.250	-	-			30.000					760.250	Khoa KSNK
574	Hoàng Thị Ly	431.250	-	-			-					431.250	Khoa KSNK
575	Là Thị Nhanh	644.000	-	-			30.000					674.000	Khoa KSNK
576	Hoàng Khắc Tình	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
577	Mai Thị Huyền	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
578	Nguyễn Văn Quang	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
579	Hoàng Thị Nghệ	-	-	-			-					-	Khoa KSNK
580	Hoàng Ngọc Dương	644.000	-	-			30.000					674.000	Khoa KSNK
581	Ma Văn Huy	793.500	-	-			45.000					838.500	Khoa KSNK
582	Nguyễn Giang Hải	322.000	-	500.000			15.000					837.000	Khoa Lão Khoa
583	Cam Thị Huệ	86.250	-	-			-					86.250	Khoa Lão Khoa
584	Hoàng Kim Anh	966.000	-	-			45.000					1.011.000	Khoa Lão Khoa
585	Đỗ Minh Chiến	1.201.750	-	-			60.000					1.261.750	Khoa Lão Khoa
586	Dương Thị Huệ	-	-	-			-					-	Khoa Lão Khoa
587	Nghiêm Thị Thuý	-	-	-			-					-	Khoa Lão Khoa
588	Trần Thị Lan	1.052.250	-	-			45.000					1.097.250	Khoa Lão Khoa
589	Nguyễn Văn Tước	989.000	-	-			30.000					1.019.000	Khoa Lão Khoa
590	Hoàng T. Thanh Tâm	-	-	-			-					-	Khoa Lão Khoa
591	Nguyễn Chí Đệ	-	-	-			-					-	Khoa Lão Khoa
592	Phạm Thuý Nga	989.000	-	-			30.000					1.019.000	Khoa Lão Khoa
593	Nguyễn Thị Hạnh	149.500	-	-			15.000					164.500	Khoa Lão Khoa
594	Vương Thị Tươi	-	-	-		450.000	-					450.000	Khoa Lão Khoa
595	Đặng Anh Văn Lâm	-	-	-			-					-	Khoa Lão Khoa
		-	-				-					-	
	Cộng	224.477.125	23.317.125	20.900.000	2.100.000	42.682.867	8.745.000	271.894.000	170.692.500	339.581	57.894.000	823.042.198	Phòng KHTH

Ghi chú:
Tổng số tiền bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn một trăm chín mươi tám đồng chẵn.

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
-----	------------------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------	---------------------------------	---------------------------	-------------------	--------------------	-------------------------	--	----------------------------	------------

Hà Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2017

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

STT	Tên đơn vị hưởng	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ chuyên môn	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé xe nghỉ phép, học phí	Số tiền trả vào thẻ ATM	Khoa phòng
-----	------------------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------	---------------------------------	---------------------------	-------------------	--------------------	-------------------------	--	----------------------------	------------

BẢNG CHI TRẢ PHỤ CẤP, TTN, CÔNG TÁC PHÍ THÁNG 10 NĂM 2017
QUA HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ ATM CỦA BIDV - HÀ GIANG

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thù Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
1	Phòng KHTH	2.662.250	-	-	-	2.081.250	120.000	-	1.065.000	-	-	5.928.500	
2	Phòng Điều Dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.574.000	4.574.000	
3	Phòng TCKT	3.243.000	-	3.300.000	-	2.483.159	135.000	-	-	-	-	9.161.159	
4	Phòng HCQT	6.399.750	-	4.350.000	-	1.650.216	270.000	-	-	-	14.540.000	27.209.966	
5	Phòng CNTT&TT	3.243.000	-	450.000	-	8.261.943	135.000	-	-	-	-	12.089.943	
6	Phòng Tổ Chức Cán Bộ	-	-	-	-	8.710.740	-	-	-	-	-	8.710.740	
7	Phòng Vật Tư	-	-	-	200.000	112.500	-	-	-	-	-	312.500	
8	Khoa Dinh Dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khoa Yêu Cầu	4.326.875	3.243.000	-	-	450.000	315.000	-	-	-	-	8.334.875	
10	Khoa Gây Mê Hồi Sức	14.722.875	-	-	-	450.000	405.000	274.500	97.770.000	-	1.900.000	115.522.375	
11	Khoa Dược	3.243.000	-	-	400.000	768.750	135.000	-	-	-	-	4.546.750	
12	Khoa A10	3.243.000	-	-	-	-	135.000	3.477.000	-	-	-	6.855.000	
13	Khoa Khám Bệnh	11.747.250	-	-	-	-	405.000	-	-	-	-	12.152.250	
14	Khoa Mắt	3.243.000	-	-	250.000	-	135.000	23.559.000	3.227.500	-	-	30.414.500	
15	Khoa RHM	4.786.875	-	-	250.000	242.196	195.000	4.564.000	10.780.000	-	2.450.000	23.268.071	
16	Khoa TMH	5.847.750	3.126.500	-	250.000	593.028	345.000	43.431.000	2.410.000	-	10.000.000	66.003.278	
17	Khoa CDHA	9.729.000	-	-	-	-	405.000	4.944.000	-	-	-	15.078.000	
18	Khoa TDCN	986.125	-	600.000	-	-	45.000	16.545.000	-	-	-	18.176.125	
19	Khoa HHTM	7.923.500	-	-	-	730.000	330.000	5.436.000	-	-	-	14.419.500	
20	Khoa Xét Nghiệm	3.243.000	-	-	-	-	135.000	-	-	-	600.000	3.978.000	
21	Khoa Vi Sinh	-	-	-	-	3.312.500	-	-	-	-	-	3.312.500	
22	Khoa Giải Phẫu Bệnh	-	-	-	-	-	-	4.354.500	-	-	-	4.354.500	
23	Khoa Sản	9.729.000	2.000.000	2.400.000	250.000	3.458.966	405.000	4.287.000	13.720.000	339.581	2.950.000	39.539.547	
24	Khoa Nhi	17.879.625	5.829.375	-	-	450.000	495.000	7.669.500	-	-	1.580.000	33.903.500	
25	Khoa Nội Tổng Hợp	10.879.000	600.000	1.700.000	-	450.000	540.000	-	-	-	-	14.169.000	

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thù Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
26	Khoa TM - NT	8.751.500	800.000	2.800.000	-	450.000	345.000	3.660.000	-	-	3.450.000	20.256.500	
27	Khoa Ngoại Tổng Hợp	7.820.000	1.900.000	400.000	250.000	530.000	300.000	3.019.500	17.420.000	-	-	31.639.500	
28	Khoa Ung Bướu	4.249.250	900.000	800.000	-	240.000	210.000	1.897.500	8.725.000	-	4.750.000	21.771.750	
29	Khoa CTCH	7.774.000	800.000	600.000	250.000	985.119	330.000	4.261.500	15.575.000	-	2.000.000	32.575.619	
30	Khoa Cấp Cứu	18.267.750	2.018.250	-	-	450.000	630.000	5.599.500	-	-	3.300.000	30.265.500	
31	Khoa HSTC&CĐ	19.458.000	900.000	-	-	4.710.000	660.000	26.497.500	-	-	900.000	53.125.500	
32	Khoa PHCN	3.674.250	-	1.000.000	-	-	135.000	48.375.000	-	-	-	53.184.250	
33	Khoa YHCT	3.846.750	-	-	-	-	135.000	59.892.000	-	-	-	63.873.750	
34	Khoa Da Liễu	3.415.500	600.000	400.000	-	-	135.000	-	-	-	600.000	5.150.500	
35	Khoa Tâm Thần	6.204.250	300.000	800.000	-	450.000	210.000	-	-	-	-	7.964.250	
36	Khoa Truyền Nhiễm	4.939.250	300.000	800.000	-	212.500	195.000	150.000	-	-	4.300.000	10.896.750	
37	Khoa KSNK	3.243.000	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	3.378.000	
38	Khoa Lão Khoa	5.755.750	-	500.000	-	450.000	240.000	-	-	-	-	6.945.750	
	Tổng cộng	224.477.125	23.317.125	20.900.000	2.100.000	42.682.867	8.745.000	271.894.000	170.692.500	339.581	57.894.000	823.042.198	

Tổng số tiền bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn một trăm chín mươi tám đồng chẵn.

Ghi chú:

Hà Giang,ngày 24 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Ng. Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

TT	Bộ phận	Tiền trực	Trực TC	Tiền không nghỉ trực	Tiền trực thường trú	Tiền ngoài giờ CM	Hỗ trợ tiền ăn ca trực	Tiền Thủ Thuật	Tiền Phẫu Thuật	Tiền chăm sóc BN HIV	Tiền công tác phí, vé tàu xe nghỉ phép	Số tiền trả vào thẻ ATM	Ghi chú
----	---------	-----------	---------	-------------------------	-------------------------	----------------------	---------------------------	-------------------	--------------------	-------------------------	--	----------------------------	---------